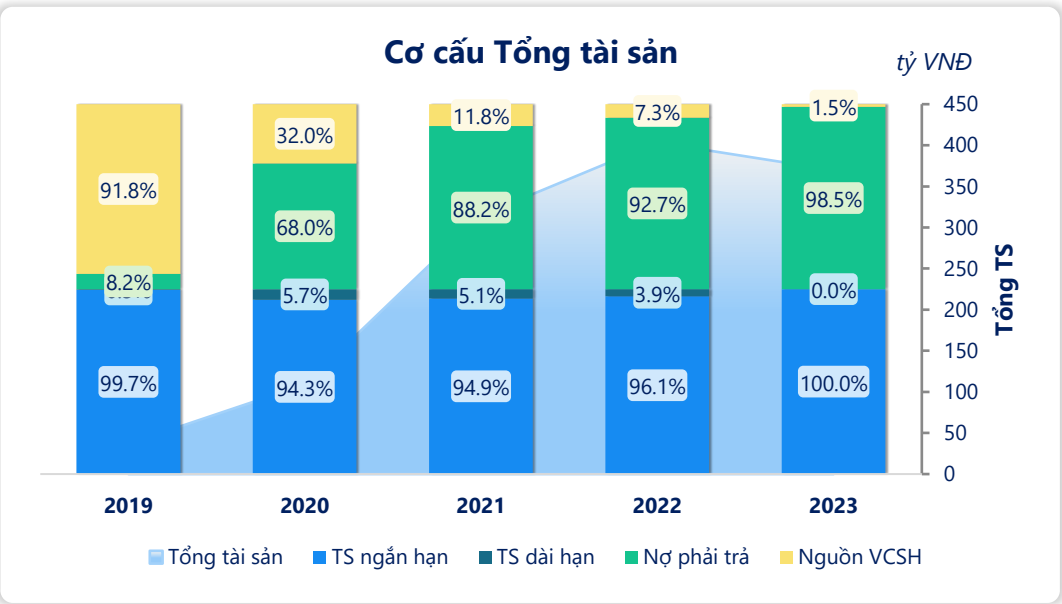
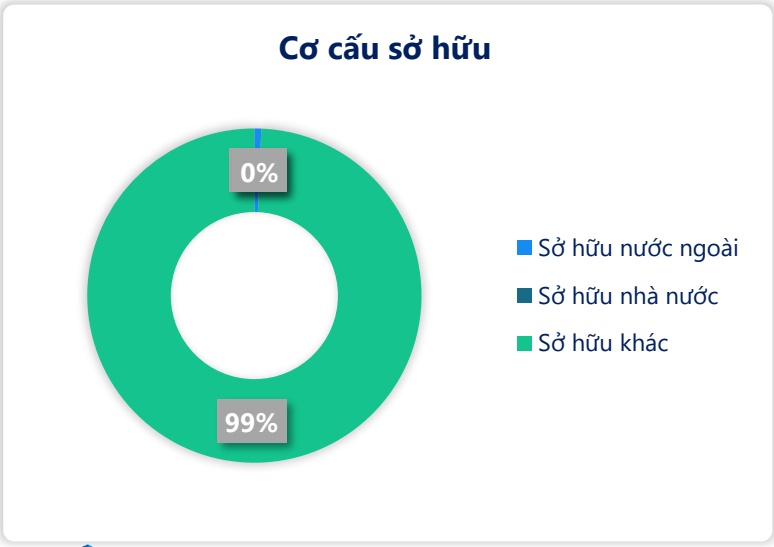


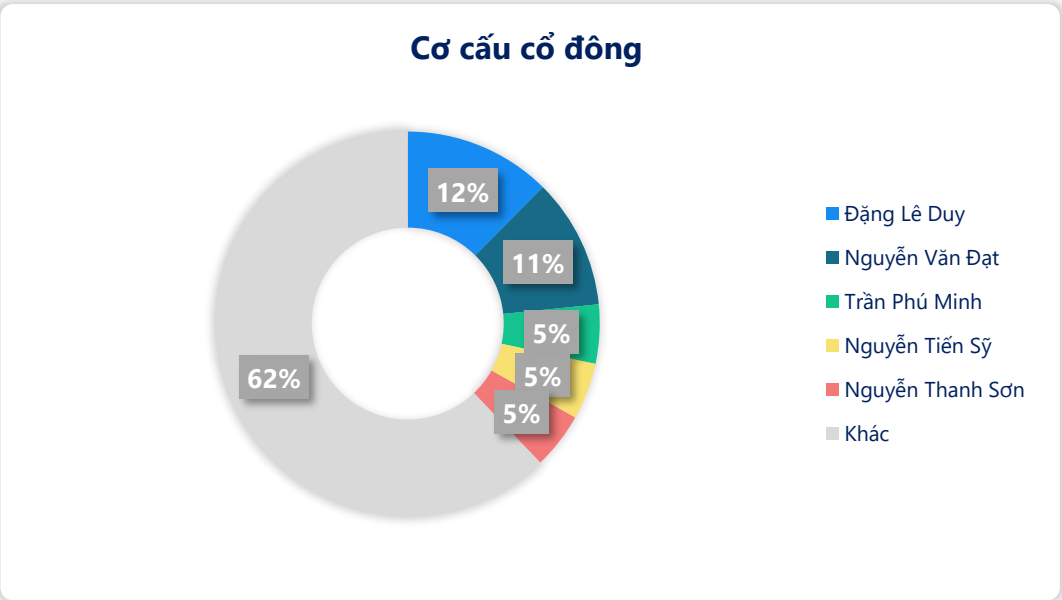
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,500			
SL cổ phiếu LH		2,955,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,350			
% sở hữu nước ngoài		0.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		6			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8			
P/E		-0.3			
EPS		-8,106			
	YTD	1T	3T	6T	
KTT	-48.1%	-6.7%	-20.0%	-20.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của KTT năm 2023 đạt 369.8 tỷ đồng, giảm 8.33% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 100.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

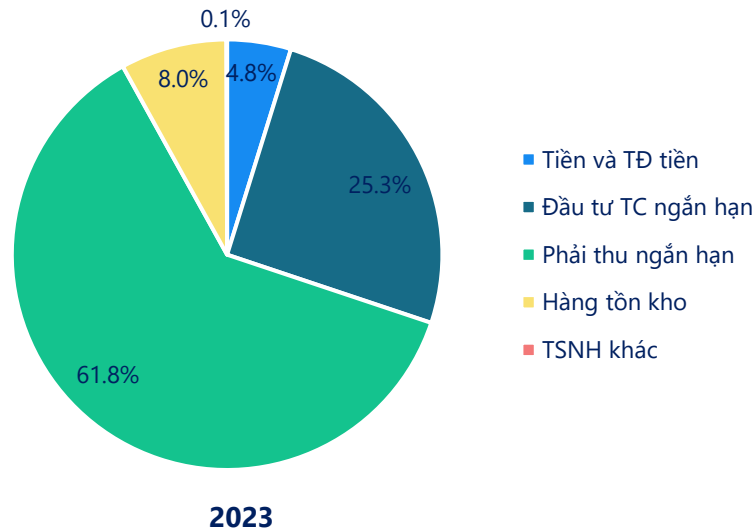
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



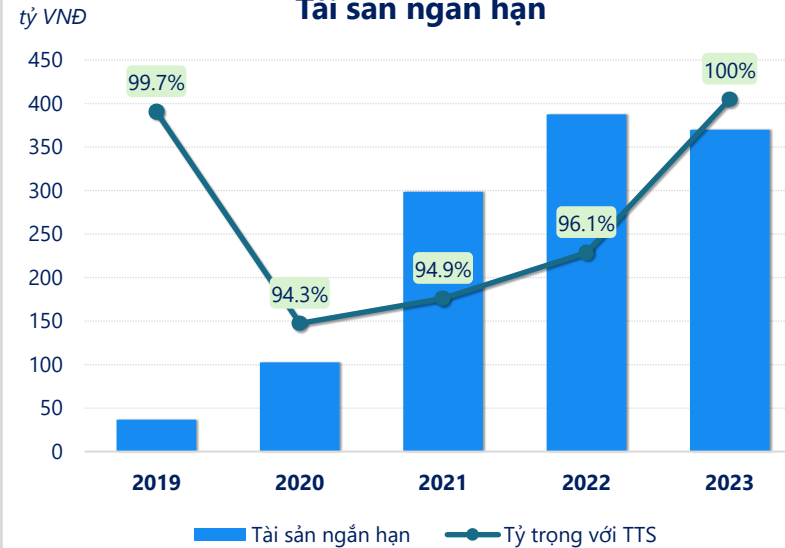
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.3%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.66% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Đặng Lê Duy sở hữu 12.4%, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Đạt nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Trần Phú Minh nắm giữ 4.97%.

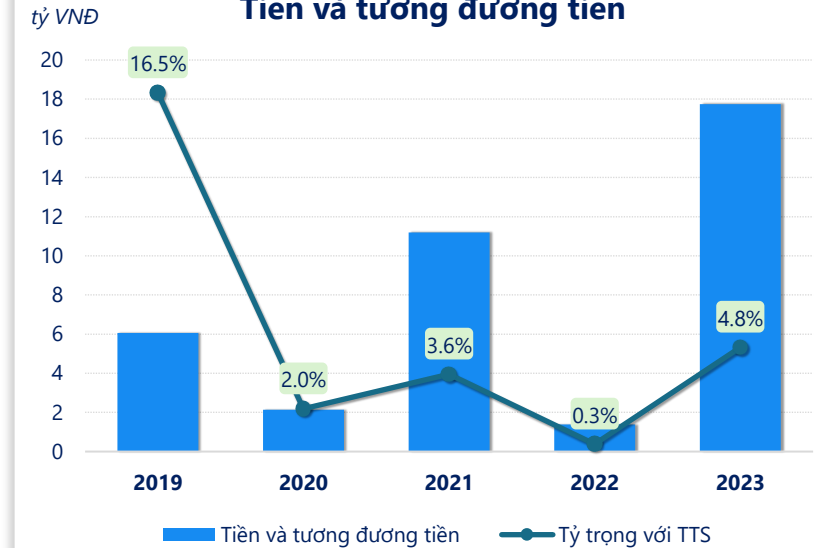
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



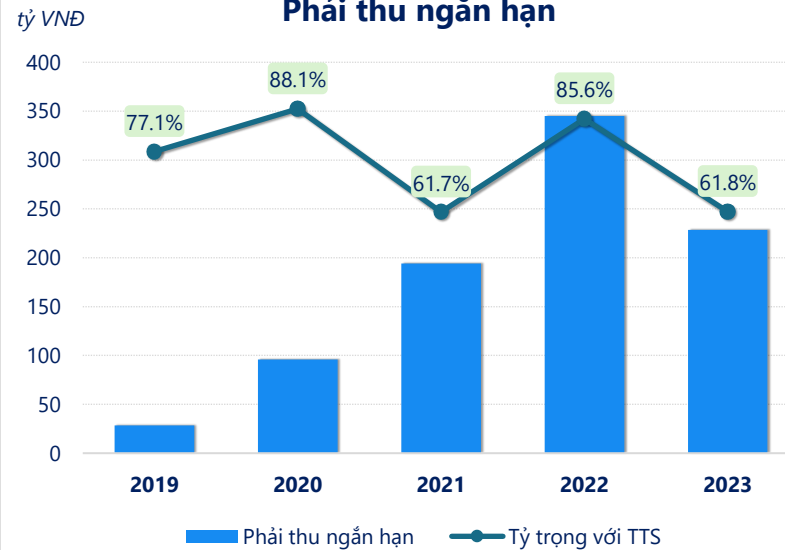
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của KTT năm 2023 giảm 4.60% so với năm trước, đạt 369.8 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 100.0% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 61.8%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

0.00%

- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác

2023

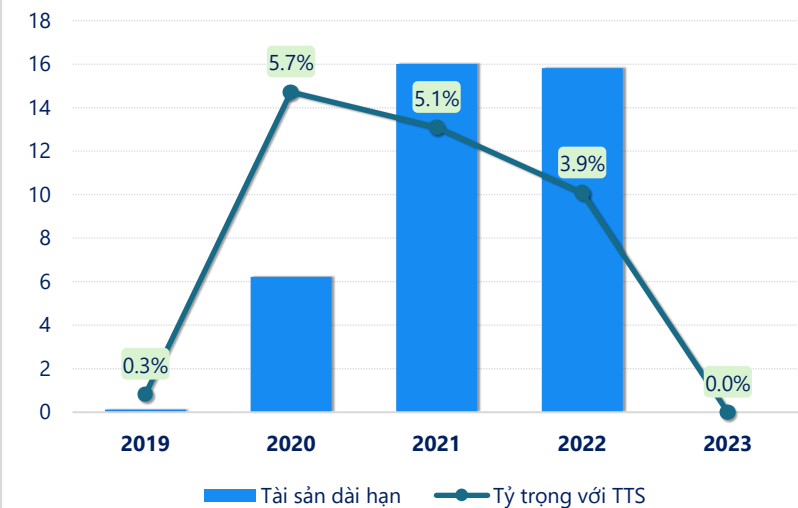
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 0.00 tỷ đồng giảm 100.0% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 0.00%. Trong đó lợi thế thương mại chiếm cao nhất 0.00%, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn

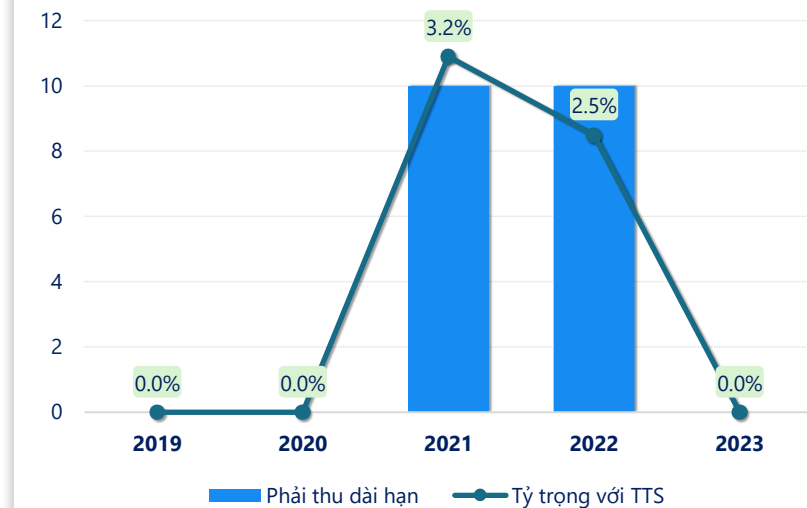
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn

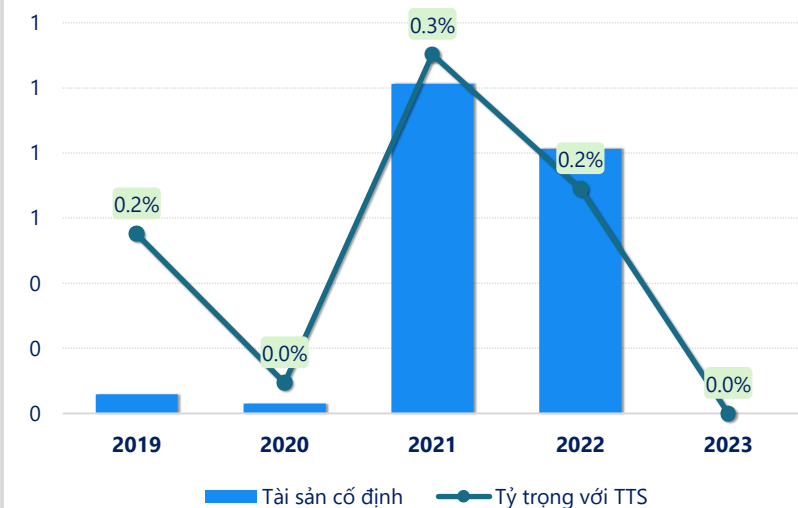
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

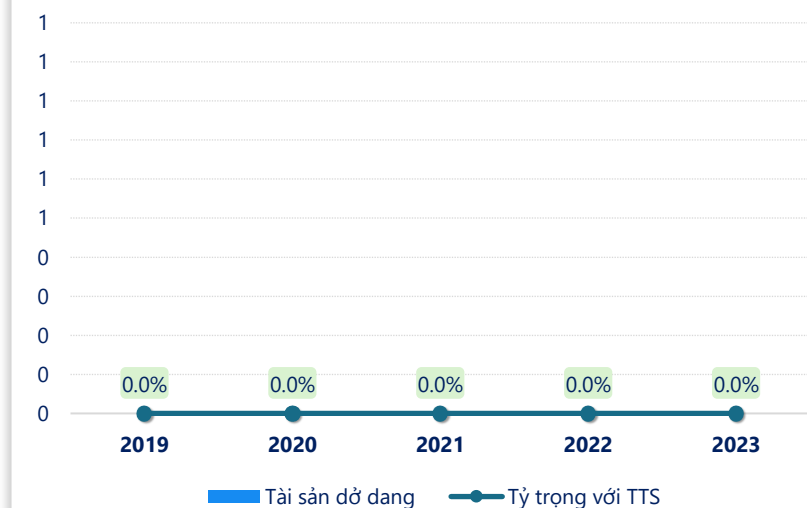
tỷ VNĐ



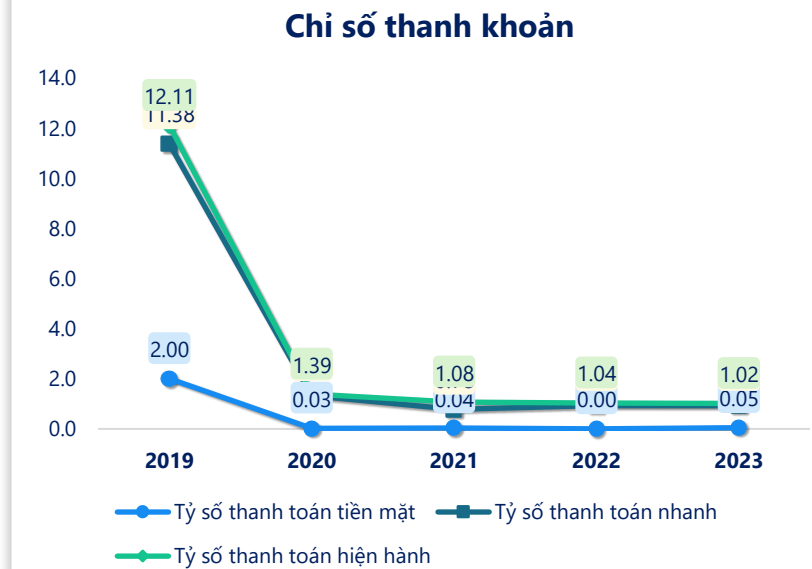
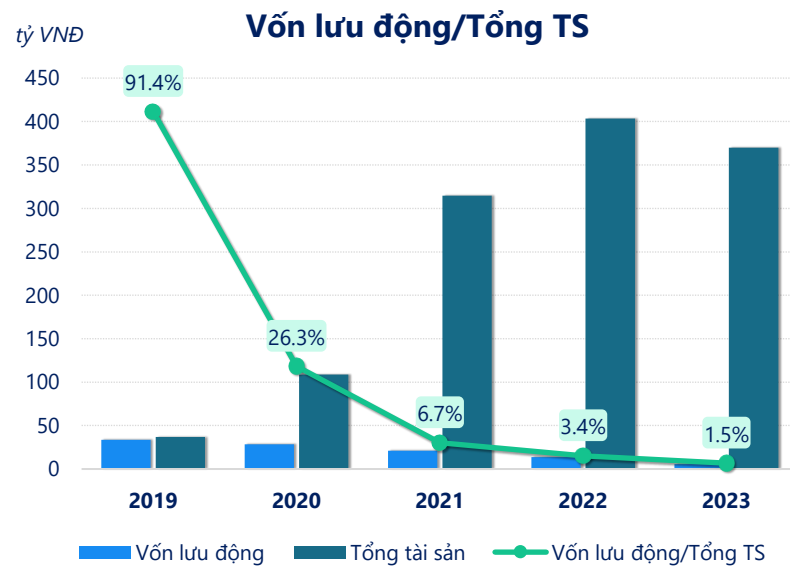
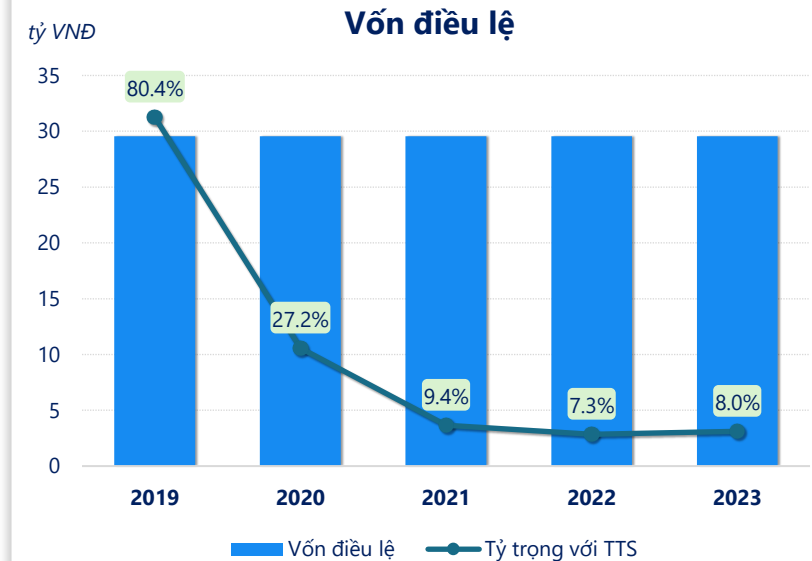
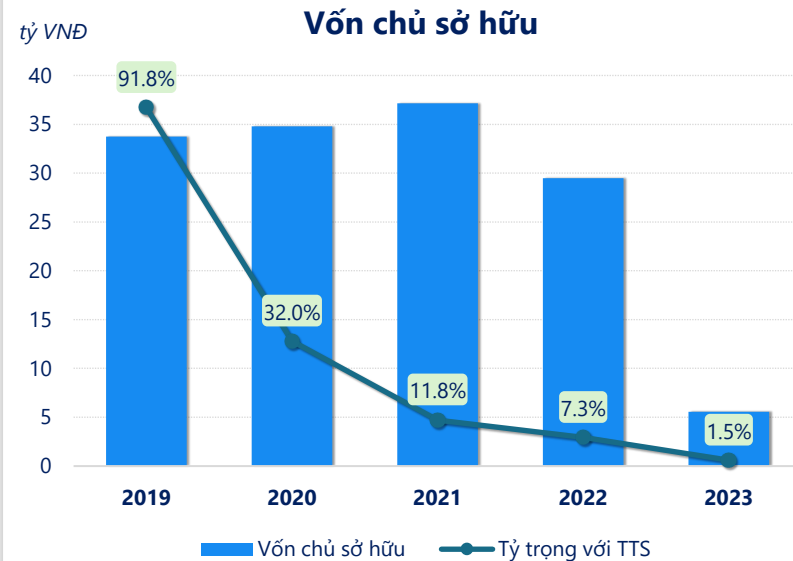
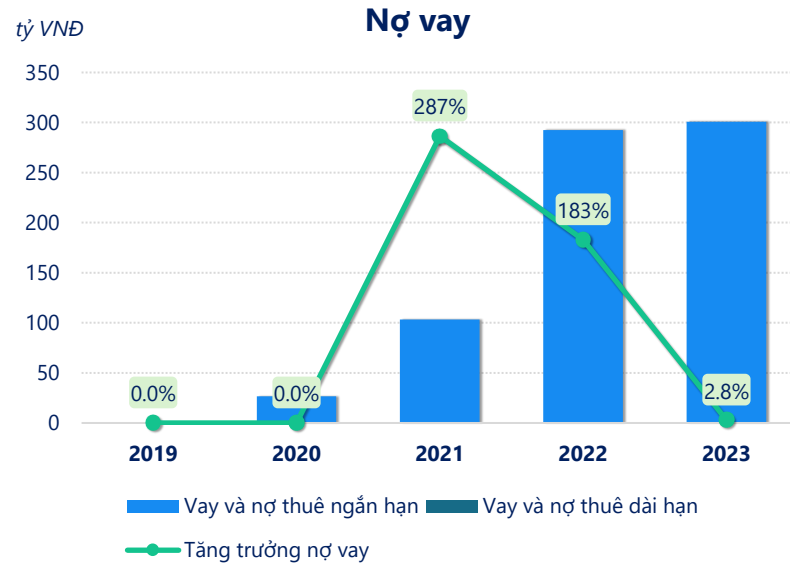
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>370</b>	<b>403</b>	<b>-8.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>370</b>	<b>388</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.7	1.38	1185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.7	0	
Phải thu ngắn hạn	229	345	-33.8%
Hàng tồn kho	29.6	39.7	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	1.44	-86.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>15.8</b>	<b>-100%</b>
Phải thu dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản cố định	0	0.81	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>364</b>	<b>374</b>	<b>-2.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>364</b>	<b>374</b>	<b>-2.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	301	292	2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	62.8	-57.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.56</b>	<b>29.5</b>	<b>-81.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.56</b>	<b>29.5</b>	<b>-81.1%</b>
Vốn điều lệ	29.6	29.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.3</b>	<b>94.7</b>	<b>454</b>	<b>901</b>	<b>64.9</b>
Giá vốn hàng bán	14.9	92.7	446	887	63.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.40</b>	<b>1.99</b>	<b>7.58</b>	<b>14.4</b>	<b>1.54</b>
Doanh thu HĐTC	1.66	0.70	5.40	8.40	5.63
Chi phí TC	0.00	0.58	6.97	25.9	29.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0.34</b>	<b>4.77</b>	<b>20.0</b>	<b>28.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.09	1.10	1.20	0.14
Chi phí QLDN	5.74	0.97	2.17	2.34	1.83
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.32</b>	<b>1.05</b>	<b>2.74</b>	<b>-6.57</b>	<b>-23.9</b>
Lợi nhuận khác	0.59	0.21	-0.09	0.53	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.91</b>	<b>1.25</b>	<b>2.65</b>	<b>-6.04</b>	<b>-23.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.23</b>	<b>1.06</b>	<b>2.35</b>	<b>-7.64</b>	<b>-24.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.23</b>	<b>1.06</b>	<b>2.35</b>	<b>-7.64</b>	<b>-24.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.6	-27.9	-56.3	-229	93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	-2.80	-11.3	30.2	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	26.7	76.6	189	8.30
Tiền đầu kỳ	6.08	6.06	2.13	11.2	1.38
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.02</b>	<b>-3.93</b>	<b>9.07</b>	<b>-9.82</b>	<b>19.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.06	2.13	11.2	1.38	17.7